

SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ

Số: 1790 /BVQTP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Tân Phú, ngày 15 tháng 8 năm 2023

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện quận Tân Phú có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm Vật tư y tế- Hóa chất xét nghiệm năm 2024:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện quận Tân Phú.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - Họ và Tên: Hồ Thị Cúc Mai.
  - SĐT: 02854088924 -540.
  - Địa chỉ email: vtttbyt1.bvq@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện quận Tân Phú 609 – 611 Âu Cơ, P.Phú Trung, Q.Tân Phú, TP.HCM (file cứng).
  - Nhận qua email: Quý công ty/ nhà cung cấp gửi file excel và bản scan có đóng dấu theo mẫu đính kèm đến email: vtttbyt1.bvq@gmail.com.
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 16 tháng 08 năm 2023 đến trước 17h ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 08 năm 2023.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục : *đính kèm danh mục 759 khoản.*
- Các thông tin nhà thầu cần nộp bao gồm:
  - Biểu mẫu chào giá theo mẫu đính kèm.
  - Thư xác nhận ủy quyền, nhà phân phối (nếu có).
  - Hồ sơ kỹ thuật sản phẩm gồm catalogue.
  - Hợp đồng tương tự đã thực hiện (nếu có) hoặc hóa đơn bán hàng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VTTBYT./.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Trường





**DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT XÉT  
NGHIỆM NĂM 2024**

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 1790/BVQTP ngày 15 tháng 8 năm 2023)

| Stt | Tên hàng hóa                                                | Tính năng kỹ thuật                      | Quy cách<br>đóng gói | Đvt   | Số lượng | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------|----------|------------|
| 1   | Airway các số                                               |                                         | Hộp/ 50 cái          | Cái   | 1,600    |            |
| 2   | Hóa chất khử khuẩn mức độ<br>trung bình dành cho dụng cụ    |                                         | Chai/ 1 lít          | Chai  | 100      |            |
| 3   | Dung dịch khử khuẩn bề mặt<br>môi trường không khí - bề mặt |                                         | Chai/ Lít            | Lít   | 150      |            |
| 4   | Dung dịch làm sạch và khử<br>khuẩn bề mặt tạo bọt           |                                         | Chai/ 750ml          | Chai  | 150      |            |
| 5   | Băng bó bột 10cm x 270cm                                    |                                         | Cuộn                 | Cuộn  | 3,000    |            |
| 6   | Băng bó bột 15cm x 270cm                                    |                                         | Cuộn                 | Cuộn  | 3,000    |            |
| 7   | Băng bó bột 7,5cm x 270cm                                   |                                         | Cuộn                 | Cuộn  | 500      |            |
| 8   | Băng bó bột thủy tinh 3"                                    |                                         | Hộp/ 10<br>Cuộn      | Cuộn  | 150      |            |
| 9   | Băng bó bột thủy tinh 4"                                    |                                         | Hộp/ 10<br>Cuộn      | Cuộn  | 150      |            |
| 10  | Băng bó bột thủy tinh 5"                                    |                                         | Hộp/ 10<br>Cuộn      | Cuộn  | 150      |            |
| 11  | Băng cuộn y tế 0.07m x 2.5m                                 |                                         | 20<br>cuộn/gói       | Cuộn  | 15,000   |            |
| 12  | Băng dính co giãn 10cm x 10<br>cm                           |                                         | Cuộn                 | Cuộn  | 140      |            |
| 13  | Băng dính lụa cuộn 2.5cm x 5m                               |                                         | Hộp/12 cuộn          | Cuộn  | 10,000   |            |
| 14  | Băng dính y tế vải mềm dạng<br>cuộn                         |                                         | Cuộn                 | Cuộn  | 100      |            |
| 15  | Băng đựng hóa chất H2O2                                     | Sử dụng cho máy sản<br>có tại bệnh viện | Hộp/5 Băng           | Băng  | 200      |            |
| 16  | Băng gạc sinh học Hydrogel<br>chống loét 10*10cm            |                                         | Hộp/ 10<br>miếng     | Miếng | 2,000    |            |
| 17  | Băng gạc sinh học Hydrogel<br>chống loét 15*15cm            |                                         | Hộp/ 10<br>miếng     | Miếng | 1,500    |            |
| 18  | Băng keo cá nhân                                            |                                         | 100<br>miếng/Hộp     | Miếng | 300,000  |            |



| Stt | Tên hàng hóa                                                          | Tính năng kỹ thuật                | Quy cách đóng gói | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------|----------|---------|
| 19  | Băng keo cố định kim luân 60mm x 90 mm                                |                                   | Hộp/ 100 miếng    | Miếng | 20,000   |         |
| 20  | Băng keo hấp ướt                                                      |                                   | Gói/ cuộn         | Cuộn  | 150      |         |
| 21  | Băng keo lụa y tế Durapore 2,5cm x 9.1 m                              |                                   | Cuộn              | Cuộn  | 1,000    |         |
| 22  | Băng mắt trẻ sơ sinh                                                  |                                   | Hộp/ 5 Cái        | Cái   | 50       |         |
| 23  | Băng mực in dùng cho máy 100S                                         | Tương thích với máy tại bệnh viện | Băng              | Băng  | 5        |         |
| 24  | Băng thấm hút dịch vết thương 10 x 10 cm                              |                                   | Hộp/ 10 miếng     | Miếng | 200      |         |
| 25  | Băng thấm hút dịch vết thương 5 x 5 cm                                |                                   | Hộp/ 10 miếng     | Miếng | 300      |         |
| 26  | Băng thun 2 móc                                                       |                                   | Thùng/ 50 cuộn    | Cuộn  | 1,000    |         |
| 27  | Băng thun 3 móc                                                       |                                   | Thùng/ 50 cuộn    | Cuộn  | 3,000    |         |
| 28  | Băng vô trùng trong suốt không thấm nước 250 x 90mm                   |                                   | Hộp/ 20 miếng     | Miếng | 2,000    |         |
| 29  | Băng vô trùng trong suốt không thấm nước có gạc 53 x 80mm             |                                   | Hộp/ 50 miếng     | Miếng | 1,500    |         |
| 30  | Băng không thấm nước 10cm*12cm                                        |                                   | Miếng             | Miếng | 1,000    |         |
| 31  | Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 10x10cm               |                                   | Miếng             | Miếng | 200      |         |
| 32  | Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 20x20cm               |                                   | Miếng             | Miếng | 100      |         |
| 33  | Băng xốp Polyurethane 3 lớp dày 5mm, kích thước 9x10cm                |                                   | Miếng             | Miếng | 100      |         |
| 34  | Băng y tế vô trùng trong suốt có gel Chlorhexidin Tergaderm 10x15.5cm |                                   | Miếng             | Miếng | 200      |         |
| 35  | Bao camera nội soi                                                    |                                   | 1 Cái/ gói        | Cái   | 600      |         |
| 36  | Bao cao su                                                            |                                   | Hộp/ 144 cái      | Hộp   | 300      |         |
| 37  | Bao dây cần đốt                                                       |                                   | 1 Cái/ gói        | Cái   | 2,000    |         |
| 38  | Bao trùm tóc                                                          |                                   | 1 Cái/ gói        | Cái   | 100,000  |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                    | Tính năng kỹ thuật                                                                           | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 39  | Bình dẫn lưu màng phổi                          |                                                                                              | Gói/ cái          | Cái  | 5        |         |
| 40  | Bình dẫn lưu vết thương                         |                                                                                              | Bình              | Bình | 20       |         |
| 41  | Bình hủy kim lớn 6.8 lít                        |                                                                                              | Cái               | Cái  | 1,500    |         |
| 42  | Bình hủy kim nhỏ 1.5 lít                        |                                                                                              | Cái               | Cái  | 2,000    |         |
| 43  | Bộ bảo dưỡng PM Kit 1 dùng cho máy Sterrad 100S |                                                                                              | Hộp 1 bộ          | Bộ   | 2        |         |
| 44  | Bộ bảo dưỡng PM Kit 2 dùng cho máy Sterrad 100S |                                                                                              | Hộp 1 bộ          | Bộ   | 2        |         |
| 45  | Bộ cố định nội khí quản chống cắn               |                                                                                              | Bộ                | Bộ   | 50       |         |
| 46  | Bộ dây máy thở có 2 bể nước người lớn- trẻ em   |                                                                                              | Bộ/ gói           | Bộ   | 100      |         |
| 47  | Bộ điều kinh ĐK-01 tiết trùng                   |                                                                                              | Bộ                | Bộ   | 150      |         |
| 48  | Bộ gate (từ 1 đến 4)                            |                                                                                              | Cây               | Cây  | 10       |         |
| 49  | Bộ lấy mẫu đàm                                  |                                                                                              | Cái               | Cái  | 50       |         |
| 50  | Bộ lọc khuẩn 99.99% có nắp đo CO2               |                                                                                              | Hộp/ 100 cái      | Cái  | 1,000    |         |
| 51  | Bộ nối dây dài tiêm tĩnh mạch 140cm             |                                                                                              | 1 Sợi/ gói        | Sợi  | 10,000   |         |
| 52  | Bộ xy lanh 200ml                                | Bộ xilanh 200ml dùng cho máy bơm cân quang hai nồng tương thích với máy sản có tại bệnh viện | 20 bộ/ thùng      | Bộ   | 500      |         |
| 53  | Bơm tiêm 01cc                                   |                                                                                              | 100 Cái/Hộp       | Cái  | 40,000   |         |
| 54  | Bơm tiêm 3cc                                    |                                                                                              | 100 Cái/Hộp       | Cái  | 200,000  |         |
| 55  | Bơm tiêm 5cc                                    |                                                                                              | 100 Cái/Hộp       | Cái  | 250,000  |         |
| 56  | Bơm tiêm 10cc                                   |                                                                                              | 100 Cái/Hộp       | Cái  | 90,000   |         |
| 57  | Bơm tiêm 20cc                                   |                                                                                              | 50 Cái/Hộp        | Cái  | 35,000   |         |
| 58  | Bơm tiêm 50cc                                   |                                                                                              | 25 Cái/Hộp        | Cái  | 8,000    |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                          | Tính năng kỹ thuật                | Quy cách đóng gói | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|-------|----------|---------|
| 59  | Bơm tiêm 50cc cho ăn                                                  |                                   | 25 Cái/Hộp        | Cái   | 3,000    |         |
| 60  | Bơm tiêm Insulin 30G 5/16"                                            | 1.0ml,<br>30G 5/16"               | Cái               | Cái   | 500,000  |         |
| 61  | Bông gòn hút                                                          |                                   | Gói/ 1 Kg         | Kg    | 1,000    |         |
| 62  | Bông gòn mỡ                                                           |                                   | Gói/ 1 Kg         | Kg    | 60       |         |
| 63  | Bông tẩm cồn 6cm x 6cm                                                |                                   | 1 Miếng/ gói      | Miếng | 2,000    |         |
| 64  | Cầm máu Spongel                                                       |                                   | Bịch              | Bịch  | 170      |         |
| 65  | Canuyn mở khí quản có bóng các số                                     |                                   | Cái               | Cái   | 50       |         |
| 66  | Cassette Centurion                                                    | Tương thích với máy tại bệnh viện | Cái               | Cái   | 30       |         |
| 67  | Cassette Infiniti                                                     | Tương thích với máy tại bệnh viện | Cái               | Cái   | 30       |         |
| 68  | Cây thông nòng các số 8-14                                            |                                   | Cây               | Cây   | 5        |         |
| 69  | Certofix Duo HF ( Catheter tĩnh mạch trung tâm)                       |                                   | Hộp/ 10 Cái       | Cái   | 20       |         |
| 70  | Chỉ 10.0 kim thẳng Oplypropylene                                      |                                   | Hộp/12 tép        | Tép   | 10       |         |
| 71  | Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) 2/0, dài 90 cm, kim tròn đầu cắt 36 mm |                                   | Hộp/ 12 tép       | Tép   | 500      |         |
| 72  | Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 0, dài 90cm, kim tròn 40 mm         |                                   | Hộp/ 12 tép       | Tép   | 1,500    |         |
| 73  | Chỉ Caresorb Plus 2/0 (Polyglactin 910 kháng khuẩn), kim tròn 26mm    |                                   | Hộp/ 12 tép       | Tép   | 800      |         |
| 74  | Chỉ Caresorb Plus 3/0 (Polyglactin 910 kháng khuẩn), kim tròn 26mm    |                                   | Hộp/ 12 tép       | Tép   | 900      |         |
| 75  | Chỉ Catgut 3/0                                                        |                                   | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 48       |         |
| 76  | Chỉ Catgut 4/0                                                        |                                   | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 48       |         |
| 77  | Chỉ Chromic 1/0 kim tròn 26                                           |                                   | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 200      |         |
| 78  | Chỉ Chromic 1/0 kim tròn 36                                           |                                   | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 96       |         |
| 79  | Chỉ Chromic 1/0 kim tròn 40                                           |                                   | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 24       |         |
| 80  | Chỉ Chromic 2/0 kim tròn 26                                           |                                   | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 600      |         |



| Stt | Tên hàng hóa                            | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|--------------------|-------------------|-----|----------|---------|
| 81  | Chỉ Chromic 3/0 kim tròn 26 trustigut   |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 300      |         |
| 82  | Chỉ Chromic 4/0 kim tròn                |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 24       |         |
| 83  | Chỉ Nylon 1.0 kim cong, tam giác 30 mm  |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 24       |         |
| 84  | Chỉ Nylon 1.0 kim tam giác              |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 80       |         |
| 85  | Chỉ Nylon 10.0                          |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 60       |         |
| 86  | Chỉ Nylon 2.0 kim tam giác 26 mm        |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 2,200    |         |
| 87  | Chỉ Nylon 3.0 kim tam giác 20 mm        |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 5,000    |         |
| 88  | Chỉ Nylon 4.0 kim tam giác 18mm         |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 3,000    |         |
| 89  | Chỉ Nylon 5.0 kim tam giác 16mm         |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 48       |         |
| 90  | Chỉ Nylon 6.0 kim tam giác 13mm         |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 24       |         |
| 91  | Chỉ Nylon 7.0                           |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 150      |         |
| 92  | Chỉ Nylon 8.0                           |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 36       |         |
| 93  | Chỉ Poly Propylene 1/0 kim tròn         |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 36       |         |
| 94  | Chỉ Poly Propylene 1/0 kim tròn 40      |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 24       |         |
| 95  | Chỉ Poly Propylene 2/0 kim tròn         |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 350      |         |
| 96  | Chỉ Poly Propylene 2/0 kim tròn 26      |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 1,250    |         |
| 97  | Chỉ Poly Propylene 4/0 kim tròn         |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 360      |         |
| 98  | Chỉ Poly Propylene 7/0 kim tròn         |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 36       |         |
| 99  | Chỉ Poly Propylene plus 3/0 kim tròn 26 |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 650      |         |
| 100 | Chỉ Polyglactin 2/0 kim tròn 26mm       |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 700      |         |
| 101 | Chỉ Polyglactin 3/0 kim tròn 26mm       |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 900      |         |
| 102 | Chỉ Polyglactin 4/0 kim tròn 20mm       |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 100      |         |
| 103 | Chỉ Polyglactin plus 1/0 kim tròn 40    |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép | 36       |         |
| 104 | Chỉ Silk 1/0 nhiều sợi không kim        |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 24       |         |
| 105 | Chỉ Silk 2/0 không kim                  |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 24       |         |
| 106 | Chỉ Silk 2/0 kim tam giác               |                    | Hộp/ 24 tép       | tép | 250      |         |
| 107 | Chỉ Silk 2/0 kim tròn, 26mm             |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép | 300      |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                                                | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------|----------|---------|
| 108 | Chỉ Silk 3/0 không kim                                                      |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 24       |         |
| 109 | Chỉ Silk 3/0 kim tam giác 18mm                                              |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 2,500    |         |
| 110 | Chỉ Silk 3/0 kim tròn 26mm                                                  |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 12       |         |
| 111 | Chỉ Silk 4/0 kim tròn 26mm                                                  |                    | Hộp/ 24 tép       | Tép   | 12       |         |
| 112 | Chỉ Silk 7/0 2 kim tam giác 2 kim                                           |                    | Hộp/ 12 tép       | Tép   | 48       |         |
| 113 | Chỉ thép xương bánh chè                                                     |                    | Hộp/ 12 tép       | Cuộn  | 20       |         |
| 114 | Chỉ thị (test) sinh học dành cho tiệt khuẩn hơi nước                        |                    | 240 miếng/hộp     | Miếng | 5,000    |         |
| 115 | Chỉ thị (test) sinh học dành cho tiệt khuẩn hơi nước máy hơi nước trọng lực |                    | Ống               | Ống   | 300      |         |
| 116 | Chỉ thị hóa học dành cho tiệt khuẩn nhiệt độ thấp H2O2                      |                    | Hộp/30 ống        | Ống   | 300      |         |
| 117 | Clip 300 titan                                                              |                    | Hộp/ 50 cái       | Cái   | 50       |         |
| 118 | Clip Polyme kẹp mạch máu cỡ L                                               |                    | Cái               | Cái   | 150      |         |
| 119 | Cồn 70 độ                                                                   |                    | 10 Lít/Bình       | Lít   | 8,000    |         |
| 120 | Cồn 90 độ                                                                   |                    | 10 Lít/Bình       | Lít   | 20       |         |
| 121 | Cồn tuyệt đối                                                               |                    | 1 Lít/Bình        | Lít   | 20       |         |
| 122 | Đai cố định xương đòn số 8                                                  |                    | Cái               | Cái   | 250      |         |
| 123 | Đai cột sống ( Nẹp lưng thấp)                                               |                    | Cái               | Cái   | 150      |         |
| 124 | Dao cắt đốt siêu âm (dùng mổ nội soi)                                       |                    | Cái               | Cái   | 4        |         |
| 125 | Dao mổ số 11                                                                |                    | Hộp/ 100 cái      | Cái   | 10,000   |         |
| 126 | Dao mổ số 12                                                                |                    | Hộp/ 100 cái      | Cái   | 100      |         |
| 127 | Dao mổ số 15                                                                |                    | Hộp/ 100 cái      | Cái   | 6,000    |         |
| 128 | Dao mổ số 20                                                                |                    | Hộp/ 100 cái      | Cái   | 600      |         |
| 129 | Dao phẫu thuật mắt 15 độ                                                    |                    | Hộp/ 5 Cái        | Cái   | 200      |         |
| 130 | Dao phẫu thuật mắt 2.8mm                                                    |                    | Hộp/ 5 Cái        | Cái   | 200      |         |
| 131 | Dầu soi kính                                                                |                    | 500 ml            | Chai  | 1        |         |
| 132 | Dây garô                                                                    |                    | 10 sợi/Bịch       | Sợi   | 1,000    |         |
| 133 | Dây hút đàm kín người lớn 14FR                                              |                    | Bộ                | Bộ    | 100      |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                            | Tính năng kỹ thuật                                                                                | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 134 | Dây hút đàm nhớt các số                                                 |                                                                                                   | Hộp/ 10 sợi       | Sợi  | 2,000    |         |
| 135 | Dây hút dịch phẫu thuật                                                 |                                                                                                   | 1 Sợi/ gói        | Sợi  | 3,000    |         |
| 136 | Dây Oxy 2 nhánh size L                                                  |                                                                                                   | Sợi               | Sợi  | 5,000    |         |
| 137 | Dây Oxy 2 nhánh sơ sinh                                                 |                                                                                                   | Sợi               | Sợi  | 400      |         |
| 138 | Dây Oxy 2 nhánh trẻ em                                                  |                                                                                                   | Sợi               | Sợi  | 500      |         |
| 139 | Dây thông tiểu 1 nhánh số 16                                            |                                                                                                   | Hộp/ 10 sợi       | Sợi  | 300      |         |
| 140 | Dây thông tiểu 2 nhánh các số                                           | Dây thông tiểu 2 nhánh các số                                                                     | Hộp/ 10 sợi       | Sợi  | 2,000    |         |
| 141 | Dây truyền dịch                                                         | Dây truyền dịch 20 giọt/ ml                                                                       | Thùng/ 100 sợi    | Sợi  | 180,000  |         |
| 142 | Dây truyền dịch                                                         | Dây truyền dịch 20 giọt/ml có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động, đầu khóa Luer lock | Thùng/ 100 sợi    | Sợi  | 10,000   |         |
| 143 | Dây truyền máu dài 180 cm                                               | ES Slim Spike LL 180CM                                                                            | Sợi               | Sợi  | 1,000    |         |
| 144 | Đè lưỡi gỗ                                                              |                                                                                                   | Hộp/ 100 que      | Hộp  | 1,000    |         |
| 145 | Đĩa bay hơi                                                             |                                                                                                   | Hộp/ 10 cái       | Cái  | 6        |         |
| 146 | Dịch nhầy phẫu thuật 2% 2ml                                             | Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật mắt Curagel 2% (HPMC 2%), 2ml                                     | Hộp/ ống          | Ống  | 300      |         |
| 147 | Dịch nhầy phẫu thuật EYEVISC 2% 2ml                                     | Dịch nhầy phẫu thuật EYEVISC PFS                                                                  | Hộp/ ống          | Ống  | 300      |         |
| 148 | Điện cực dán đo dẫn truyền                                              |                                                                                                   | Bịch              | Bịch | 50       |         |
| 149 | Điện cực tim                                                            |                                                                                                   | Hộp/ 100 cái      | Cái  | 20,000   |         |
| 150 | Dụng cụ làm ẩm khí thở Tracheolife                                      |                                                                                                   | Cái               | Cái  | 50       |         |
| 151 | Dung dịch dầu gội khô                                                   |                                                                                                   | Chai              | Chai | 50       |         |
| 152 | Dung dịch hỗ trợ nhãn khoa BSS                                          |                                                                                                   | Bịch/ 50ml        | Bịch | 100      |         |
| 153 | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ 0,55% Ortho-Phthalaldehyde, pH=7 |                                                                                                   | Can/ 5 lít        | Can  | 200      |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                                         | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói  | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------|----------|---------|
| 154 | Hóa chất tẩy rửa và tiền khử khuẩn dụng cụ                           |                    | Chai/ 1 lít        | Chai  | 950      |         |
| 155 | Dung dịch rửa tay phẫu thuật 4%                                      |                    | Chai/ 500ml        | Chai  | 1,000    |         |
| 156 | Dung dịch rửa vết thương chai 190ml                                  |                    | Hộp/ 1 chai 190 ml | Chai  | 400      |         |
| 157 | Dung dịch rửa vết thương chai 500ml                                  |                    | Hộp/ 1 chai 500 ml | Chai  | 600      |         |
| 158 | Dung dịch rửa vết thương làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm |                    | Chai/ 350ml        | Chai  | 150      |         |
| 159 | Dung dịch phun sương khử khuẩn không khí - bề mặt                    |                    | Can/ 5 lít         | Can   | 50       |         |
| 160 | Dung dịch phun sương khử khuẩn không khí - bề mặt                    |                    | Can/ 5 lít         | Can   | 50       |         |
| 161 | Filter/ Đo chức năng hô hấp                                          |                    | Bộ                 | Bộ    | 600      |         |
| 162 | Gạc 10*10cm*8 lớp không tiệt trùng                                   |                    | 100 miếng/gói      | Gói   | 40,000   |         |
| 163 | Gạc 10*10cm*8 lớp tiệt trùng                                         |                    | Gói/ 10 miếng      | Gói   | 60,000   |         |
| 164 | Gạc băng mắt (hình Oval)                                             |                    | 10 miếng/gói       | Miếng | 3,000    |         |
| 165 | Gạc cầu san khoa 40*40cm có dây tiệt trùng                           |                    | Gói/ 2 viên        | Gói   | 1,000    |         |
| 166 | Gạc dẫn lưu (Mũi) 0.01*3*4 lớp                                       |                    | Gói/cuộn           | cuộn  | 300      |         |
| 167 | Gạc dẫn lưu 5*80*4 lớp có cản quang tiệt trùng                       |                    | Gói/ 5 miếng       | Miếng | 200      |         |
| 168 | Gạc nội soi 2cm*30cm*6 lớp                                           |                    | 5 miếng/gói        | Gói   | 500      |         |
| 169 | Gạc phẫu thuật lớn 30*40*6L( cản quang)                              |                    | Gói/ 5 miếng       | Gói   | 2,000    |         |
| 170 | Găng tay không bột                                                   |                    | 50 Đôi/hộp         | Đôi   | 30,000   |         |
| 171 | Găng tay thường                                                      |                    | 50 Đôi/hộp         | Đôi   | 700,000  |         |
| 172 | Găng tay tiệt trùng các số                                           |                    | 50 Đôi/hộp         | Đôi   | 50,000   |         |
| 173 | Gel bôi trơn K-Y 82g                                                 |                    | Tuýp               | Tuýp  | 1,500    |         |
| 174 | Gel Colloid chăm sóc vết thương có ion nano bạc                      |                    | Tuýp               | Tuýp  | 50       |         |
| 175 | Gel đắp vết thương làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm       |                    | Chai/ 30ml         | Chai  | 300      |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                   | Tính năng kỹ thuật                | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 176 | Gel siêu âm                                                    |                                   | Can/5 lít         | Can  | 300      |         |
| 177 | Gel trị vết thương hở 5g                                       |                                   | Hộp/ Type         | Type | 25       |         |
| 178 | Gel trị vết thương hở 15g                                      |                                   | Hộp/ Type         | Type | 100      |         |
| 179 | Viên đặt hậu môn (điều trị trĩ)                                |                                   | Hộp/ 10 viên      | Hộp  | 20       |         |
| 180 | Giấy in máy dán barcode tự động                                |                                   | Cuộn              | Cuộn | 400      |         |
| 181 | Giấy điện tim 12 cần                                           |                                   | Cuộn              | Cuộn | 50       |         |
| 182 | Giấy điện tim 3 cần                                            |                                   | Cuộn              | Cuộn | 200      |         |
| 183 | Giấy điện tim 6 cần 145x150-400P                               |                                   | Xấp               | Xấp  | 300      |         |
| 184 | Giấy điện tim 6 cần nhỏ 110mm x 140mm x 143 sheets             |                                   | Cuộn              | Cuộn | 150      |         |
| 185 | Giấy ghi điện tâm đồ Nihon Kodan 210x140x200 tờ                |                                   | Xấp               | Xấp  | 50       |         |
| 186 | Giấy ghi kết quả sản khoa Toitu 152 x 150 x 200 tờ (TQ)        |                                   | Xấp               | Xấp  | 20       |         |
| 187 | Giấy in máy dán barcode tự động                                |                                   | Cuộn              | Cuộn | 500      |         |
| 188 | Giấy in nhiệt (Máy Ion đồ)                                     |                                   | Cuộn              | Cuộn | 300      |         |
| 189 | Giấy in nhiệt (máy Uri Tex 300)                                | Tương thích với máy tại bệnh viện | Cuộn              | Cuộn | 300      |         |
| 190 | Giấy in nhiệt 5cm x 4.5cm x 22cm                               |                                   | Cuộn              | Cuộn | 300      |         |
| 191 | Giấy in nhiệt dành cho máy tiết khuẩn hơi nước CISA            |                                   | Hộp 1 cuộn        | Cuộn | 20       |         |
| 192 | Giấy monitor sản khoa 152x90x150                               |                                   | Xấp               | Xấp  | 250      |         |
| 193 | Giấy thử Bowie-Disk kiểm tra chất lượng lò tiết khuẩn hơi nước |                                   | 30 gói/hộp        | Gói  | 70       |         |
| 194 | Giấy thử PH                                                    |                                   | Xấp               | Xấp  | 7        |         |
| 195 | Glucose dung nạp                                               |                                   | 1 Kg/Bịch         | Kg   | 300      |         |
| 196 | Gói bông gạc xô lỗ tai 2 kim                                   |                                   | Gói/1 cái         | Cái  | 1,000    |         |
| 197 | Dung dịch làm sạch thiết bị y tế 1 lít                         |                                   | Thùng/ 12 chai    | Chai | 500      |         |
| 198 | Dung dịch làm sạch thiết bị y tế 5 lít                         |                                   | 5L/ Can           | Can  | 300      |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                   | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói           | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|------|----------|---------|
| 199 | Hematocrit                                     |                    | Lọ/ 100 que                 | Lọ   | 800      |         |
| 200 | Hexanios                                       |                    | Chai/ lít                   | Chai | 100      |         |
| 201 | Hóa chất bảo dưỡng dụng cụ                     |                    | Chai/ 1 lít                 | Chai | 16       |         |
| 202 | Hóa chất sát khuẩn Cloramin B                  |                    | Kg                          | Kg   | 20       |         |
| 203 | Hóa chất khử khuẩn mức độ cao dành cho dụng cụ |                    | Lít                         | Lít  | 1,500    |         |
| 204 | Javel                                          | Javel 11%          | Lít                         | Lít  | 5,000    |         |
| 205 | Khẩu trang N95.VN                              |                    | Cái                         | Cái  | 20,000   |         |
| 206 | Khẩu trang y tế 3 lớp                          |                    | 50 cái/Hộp                  | Cái  | 300,000  |         |
| 207 | Khoá 3 ngã có dây dài 25cm                     |                    | Hộp/ 100<br>Cái             | Cái  | 7,000    |         |
| 208 | Kiểm sinh thiết dạ dày                         |                    | Cái                         | Cái  | 200      |         |
| 209 | Kiểm sinh thiết đại tràng                      |                    | Cái                         | Cái  | 100      |         |
| 210 | Kim chích hậu cầu 26G                          |                    | Hộp/ 100<br>Cái             | Cái  | 100      |         |
| 211 | Kim cánh bướm                                  |                    | Hộp/ 100<br>Cái             | Cái  | 20,000   |         |
| 212 | Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần các size      |                    | 10 cái/ túi<br>100 cái/ hộp | Hộp  | 15,000   |         |
| 213 | Kim luồn người lớn các số                      |                    | Cây                         | Cây  | 50,000   |         |
| 214 | Kim luồn trẻ em 24G                            |                    | Cây                         | Cây  | 12,000   |         |
| 215 | Kim nha                                        |                    | Cái                         | Cái  | 15,000   |         |
| 216 | Kim tê tủy sống 27G                            |                    | Hộp/ 50 cái                 | Cái  | 2,000    |         |
| 217 | Kim tiêm (kim rời) các số                      |                    | Cái                         | Cây  | 200,000  |         |
| 218 | Lam kính 7102                                  |                    | 72 pcs                      | Hộp  | 300      |         |
| 219 | Lam kính 7105                                  |                    | 72 pcs                      | Hộp  | 500      |         |
| 220 | Lamella 22*22                                  |                    | 100 pcs                     | Hộp  | 300      |         |
| 221 | Lancets                                        |                    | Hộp/ 200<br>Cái             | Hộp  | 200      |         |
| 222 | Lọ lấy mẫu đàm                                 |                    | Cái                         | Cái  | 100      |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                 | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------|----------|---------|
| 223 | Lọc hô hấp đầu ngâm                          |                    | Cái               | Cái   | 1,500    |         |
| 224 | Lugol 3%                                     |                    | Chai/ 500ml       | Chai  | 2        |         |
| 225 | Lưới đèn soi đặt nội khí quản MAC Grath Số 3 |                    | Cái               | Cái   | 12       |         |
| 226 | Lưới đèn soi đặt nội khí quản MAC Grath số 4 |                    | Cái               | Cái   | 40       |         |
| 227 | Ly nha                                       |                    | 50 cái/ gói       | Cái   | 60,000   |         |
| 228 | Mask oxy nồng độ cao người lớn               |                    | Cái               | Cái   | 300      |         |
| 229 | Mask phun khí dung size M                    |                    | Cái               | Cái   | 2,000    |         |
| 230 | Mask phun khí dung size S                    |                    | Cái               | Cái   | 1,500    |         |
| 231 | Mask phun khí dung size XL                   |                    | Cái               | Cái   | 3,000    |         |
| 232 | Mask thở oxy có túi size XL, L               |                    | Cái               | Cái   | 200      |         |
| 233 | Mask thở oxy có túi sơ sinh                  |                    | Cái               | Cái   | 20       |         |
| 234 | Mask thở oxy có túi trẻ em                   |                    | Cái               | Cái   | 20       |         |
| 235 | Miếng cầm máu mũi                            |                    | Hộp/ 10 miếng     | Miếng | 50       |         |
| 236 | Miếng dán mi                                 |                    | Hộp/100 miếng     | Miếng | 1,000    |         |
| 237 | Miếng lưới thoát vị 10*15cm                  |                    | Cái               | Cái   | 40       |         |
| 238 | Miếng lưới thoát vị 6*11cm                   |                    | Cái               | Cái   | 60       |         |
| 239 | Natri clorid 0.9% 1000ml                     |                    | Chai/ 1 lít       | Chai  | 5,000    |         |
| 240 | Nẹp cánh cẳng chân dài                       |                    | Cái               | Cái   | 200      |         |
| 241 | Nẹp cánh cẳng tay dài( nẹp cánh bàn tay)     |                    | Cái               | Cái   | 150      |         |
| 242 | Nẹp cánh tay dài (Nẹp cẳng tay dài)          |                    | Cái               | Cái   | 200      |         |
| 243 | Nẹp chống xoay cổ chân                       |                    | Cái               | Cái   | 10       |         |
| 244 | Nẹp chống xoay dài                           |                    | Cái               | Cái   | 50       |         |
| 245 | Nẹp cổ cứng                                  |                    | Cái               | Cái   | 100      |         |
| 246 | Nẹp đùi Zimer                                |                    | Cái               | Cái   | 800      |         |



| Stt | Tên hàng hóa                               | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 247 | Nẹp gỗ                                     |                    | Bộ                | Bộ   | 200      |         |
| 248 | Nẹp lưng cao                               |                    | Cái               | Cái  | 100      |         |
| 249 | Nẹp ngón tay dài                           |                    | Cái               | Cái  | 100      |         |
| 250 | Nẹp nhôm Insulin                           |                    | Cái               | Cái  | 400      |         |
| 251 | Nẹp nhôm ngón tay ngắn                     |                    | Cái               | Cái  | 200      |         |
| 252 | Nẹp vải căng bàn chân (Nẹp căng chân ngắn) |                    | Cái               | Cái  | 400      |         |
| 253 | Nước cất 2 lần                             |                    | 30 Lít/Can        | Lít  | 1,000    |         |
| 254 | Nước rửa tay 2%                            |                    | Chai/ 500ml       | Chai | 2,000    |         |
| 255 | Nút chặn kim luồn                          |                    | 1 Cái/ gói        | Cái  | 100,000  |         |
| 256 | Ống dẫn lưu Kerh 14F                       |                    | Sợi               | Sợi  | 20       |         |
| 257 | Ống dẫn lưu Kerh 16F                       |                    | Sợi               | Sợi  | 20       |         |
| 258 | Ống dẫn lưu lồng ngực số 24                |                    | Cái               | Cái  | 5        |         |
| 259 | Ống dẫn lưu lồng ngực số 28                |                    | Cái               | Cái  | 5        |         |
| 260 | Ống dẫn lưu ổ bụng tiết trùng size 28      |                    | Hộp/ 10 Cái       | Cái  | 200      |         |
| 261 | Ống hút điều kinh các số                   |                    | Gói/ 50 Cái       | Cái  | 3,000    |         |
| 262 | Ống hút nước bọt                           |                    | 100 Ống/ gói      | Ống  | 24,000   |         |
| 263 | Ống hút tai lớn                            |                    | Gói/ 5 Ống        | Ống  | 10,000   |         |
| 264 | Ống nghiệm thủy tinh 12*75                 |                    | 250 Ống/Hộp       | Ống  | 10,000   |         |
| 265 | Ống nối chữ T                              |                    | Cái               | Cái  | 100      |         |
| 266 | Ống nối dây máy thở cao tần, đa hướng      |                    | Cái               | Cái  | 50       |         |
| 267 | Ống nội khí quản 02 nòng                   |                    | Ống               | Ống  | 50       |         |
| 268 | Ống nội khí quản có bóng các số            |                    | Hộp/ 10 Cái       | Cái  | 2,000    |         |
| 269 | Ống nội khí quản không bóng các số         |                    | Hộp/ 10 Cái       | Cái  | 100      |         |

| Stt | Tên hàng hóa                      | Tính năng kỹ thuật                                                                    | Quy cách đóng gói               | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------|----------|---------|
| 270 | Ống thông dạ dày có nắp các số    |                                                                                       | Hộp/ 10 Sợi                     | Sợi   | 300      |         |
| 271 | Ống thông size 28                 |                                                                                       | Cái                             | Cái   | 50       |         |
| 272 | Ống xông mũi họng                 |                                                                                       | Gói/ Ống                        | Ống   | 200      |         |
| 273 | Phim 8x10 inch                    |                                                                                       | Tấm                             | Tấm   | 90,000   |         |
| 274 | Phim 10x12 inch                   |                                                                                       | Tấm                             | Tấm   | 55,000   |         |
| 275 | Phim 14x17 inch                   |                                                                                       | Tấm                             | Tấm   | 15,000   |         |
| 276 | Viên nén khử khuẩn 2,5g           |                                                                                       | Thùng 6<br>hộp; Hộp<br>100 viên | Viên  | 10,000   |         |
| 277 | Que lấy bệnh phẩm (Que gòn<br>gỗ) |                                                                                       | 100<br>Que/Bịch                 | Bịch  | 100      |         |
| 278 | Que Spatula                       |                                                                                       | Cái                             | Cái   | 1,000    |         |
| 279 | Que thử dung dịch khử khuẩn       |                                                                                       | Que                             | Que   | 300      |         |
| 280 | Que thử đường huyết               | 0.4ul, GDH-FAD<br>(Que tương thích với<br>máy tại bệnh viện)                          | Que                             | Que   | 40,000   |         |
| 281 | Que thử hóa học Indicator Strip   | Chỉ thị sinh học<br>STERRAD Velocity<br>(Tương thích với máy<br>sẵn có tại bệnh)      | Thùng 4<br>hộp, hộp<br>250 que  | Que   | 2,000    |         |
| 282 | Que thử thai                      |                                                                                       | Que                             | Que   | 250      |         |
| 283 | Rectal số 28                      |                                                                                       | Sợi                             | Sợi   | 20       |         |
| 284 | Sát khuẩn tay nhanh               |                                                                                       | Chai/ 500ml                     | Chai  | 5,000    |         |
| 285 | Vôi Soda 4.5kg                    |                                                                                       | Can/ 4.5kg                      | Can   | 20       |         |
| 286 | Vật liệu cầm máu tự tiêu          | Xốp cầm máu tự tiêu<br>gelatin CutanPlast<br>70x50x10mm                               | Hộp/ 10<br>miếng                | Miếng | 200      |         |
| 287 | Tấm bông rẩy tai 2 đầu            | Tấm bông y tế rẩy tay<br>02 đầu                                                       | Gói/ 42 que                     | Gói   | 2,000    |         |
| 288 | Tấm lặc điện cực                  | Tấm điện cực nối đất<br>(Tấm điện cực dán<br>dùng cho máy cắt đốt<br>sử dụng một lần) | Gói/ 5<br>Miếng                 | Miếng | 2,000    |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                              | Tính năng kỹ thuật                                                                                      | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 289 | Tấm trải tiệt trùng 120cm x 120cm                         | Khăn phẫu thuật (120x120 cm PX2)                                                                        | Gói/ cái          | Cái  | 2,000    |         |
| 290 | Tạp dề phẫu thuật                                         | Tạp dề phẫu thuật                                                                                       | Gói/ cái          | Cái  | 5,000    |         |
| 291 | Test đôi kiểm soát gói dành cho tiệt khuẩn hơi nước       | Test đôi kiểm soát gói 1250 dành cho tiệt khuẩn hơi nước (Tương thích với máy sản có tại bệnh)          | Cái               | Cái  | 2,400    |         |
| 292 | Test kiểm soát gói (hóa học) dành cho tiệt khuẩn hơi nước | Giấy tẩm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước (1243-A)         | Cái               | Cái  | 5,000    |         |
| 293 | Test kiểm soát gói (hóa học) dành cho tiệt khuẩn hơi nước | Test kiểm soát gói (hóa học) dành cho tiệt khuẩn hơi nước (1492V) (Tương thích với máy sản có tại bệnh) | 50 ống/ hộp       | Ống  | 300      |         |
| 294 | Test kiểm tra y tế (dùng cho nồi hấp)                     | Test kiểm soát gói đồ hấp                                                                               | 250 test/ Hộp     | Test | 600      |         |
| 295 | Thuốc nhuộm bao Trypan Blue 0.06%                         | Dung dịch nhuộm bao dùng trong nhãn khoa Blue, 1ml                                                      | Hộp/ 5 lọ         | Lọ   | 5        |         |
| 296 | Túi cho ăn có trọng lực                                   |                                                                                                         | Cái               | Cái  | 50       |         |
| 297 | Túi chứa nước tiểu                                        | Túi đựng nước tiểu (có dây treo)                                                                        | 1 Cái/ gói        | Cái  | 5,000    |         |
| 298 | Túi đựng bệnh phẩm                                        | Túi đựng bệnh phẩm size S ( 9cm x 17cm )                                                                | Cái               | Cái  | 500      |         |
| 299 | Túi ép dẹp tiệt trùng 100mm*200m                          |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 25       |         |
| 300 | Túi ép dẹp tiệt trùng 150mm*200m                          |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 50       |         |
| 301 | Túi ép dẹp tiệt trùng 200mm*200m                          |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 60       |         |
| 302 | Túi ép phẳng tiệt trùng 150mm* 100m                       |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 60       |         |
| 303 | Túi ép phẳng tiệt trùng 250mm* 100m                       |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 200      |         |
| 304 | Túi ép phẳng tiệt trùng 300mm* 100m                       |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 25       |         |
| 305 | Túi ép Tyvek 100mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ        |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 5        |         |
| 306 | Túi ép Tyvek 200mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ        |                                                                                                         | Cuộn              | Cuộn | 60       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                         | Tính năng kỹ thuật                                                                                                        | Quy cách đóng gói | Đvt        | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|---------|
| 307 | Túi ép Tyvek 350mm x 70m có chỉ thị hóa học màu đỏ   |                                                                                                                           | Cuộn              | Cuộn       | 20       |         |
| 308 | Test hơi thở Hp                                      | Test hơi thở Hp (Tương thích với máy sẵn có tại bệnh)                                                                     | Gói/ 25 test      | Gói        | 30       |         |
| 309 | Đầu cắt dịch kính (dùng cho máy centurion)           | Dùng cho máy centurion (Tương thích với máy sẵn có tại bệnh)                                                              | Hộp/5 cái         | Cái        | 10       |         |
| 310 | Đầu cắt dịch kính (dùng cho máy Infiniti)            | Dùng cho máy Infiniti (Tương thích với máy sẵn có tại bệnh)                                                               | Hộp/5 cái         | Cái        | 10       |         |
| 311 | Vòng căng bao                                        | Vòng căng bao (Capsular Tension Ring), OCR 1412/1311/1210/1109                                                            | Hộp/1 cái         | Cái        | 10       |         |
| 312 | Vòng đeo tay (In vòng tay phẫu thuật)                | Vòng đeo tay bệnh nhân                                                                                                    | 1 Cái/ gói        | Cái        | 3,000    |         |
| 313 | Vòng tránh thai chữ T                                | Vòng tránh thai +Tcu                                                                                                      | Cái               | Cái        | 1,000    |         |
| 314 | Thiết bị cắt bao quy đầu tự động                     | Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần Surkon                                                                            | 1 Cái /Bộ         | cái        | 200      |         |
| 315 | Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp Longo        | Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật phẫu thuật trĩ theo phương pháp longo công nghệ 3 hàng ghim vòng | Cái/ Hộp          | Cái        | 200      |         |
| 316 | Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp Longo        | Dụng cụ, máy khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật phẫu thuật trĩ theo phương pháp longo công nghệ 3 hàng ghim vòng | Cái/ Hộp          | Cái        | 50       |         |
| 317 | Dao Thunderbeat 9cm, Open Fine Jaw                   | Tương thích với máy tại bệnh viện                                                                                         | 1 Cái/ gói        | 1 Cái/ gói | 6        |         |
| 318 | Dao Thunderbeat 5cm, 35cm, tay cầm phỉ trước, loại S | Tương thích với máy tại bệnh viện                                                                                         | 1 Cái/ gói        | 1 Cái/ gói | 15       |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                                                                               | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói | Đvt        | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|----------|---------|
| 319 | Dao Thunderbeat 9cm, 20cm, loại hàm mở rộng                                                                | Tương thích với máy tại bệnh viện                                                                                                                                                                                | 1 Cái/ gói        | 1 Cái/ gói | 3        |         |
| 320 | Dây dẫn máy Nội Soi                                                                                        | Tương thích với máy tại bệnh viện                                                                                                                                                                                |                   | Sợi        | 2        |         |
| 321 | Dây nối cho dao cắt siêu âm và hàn mạch máu                                                                | Dây nối cho dao cắt siêu âm và hàn mạch máu                                                                                                                                                                      | Sợi               | Sợi        | 3        |         |
| 322 | Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA Ultra Universal Stapler cỡ tiêu chuẩn. | Dụng cụ cắt khâu nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cả các loại băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi, tiếp cận mô thông qua 5 vị trí mỗi bên. Trục dài 16cm. Tiêu chuẩn ISO, FDA. | Cái               | Cái        | 3        |         |
| 323 | Dụng cụ khâu nối tự động                                                                                   | Công nghệ DST, đường kính 28mm, chiều cao ghim 3.5mm                                                                                                                                                             | Hộp/3 cái         | Cái        | 3        |         |
| 324 | Dụng cụ khâu nối tự động                                                                                   | Công nghệ DST, đường kính 31mm, chiều cao ghim 4.8mm                                                                                                                                                             | Hộp/3 cái         | Cái        | 3        |         |
| 325 | Băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi                                                                  | Băng đạn (ghim khâu) cắt khâu nối nội soi Endo GIA công nghệ Tri-Staple, dài 60mm, màu tím                                                                                                                       | Hộp/6 cái         | Cái        | 30       |         |
| 326 | Ống dẫn lưu qua da có khóa                                                                                 | Ống dẫn lưu qua da có khóa reSolve hydrophilic Coated Locking Drainage Catheter                                                                                                                                  | Cái               | Cái        | 20       |         |
| 327 | Ống JJ                                                                                                     | Ống JJ                                                                                                                                                                                                           | Cái               | Cái        | 200      |         |
| 328 | Rọ bắt sỏi                                                                                                 | Rọ bắt sỏi                                                                                                                                                                                                       | Cái               | Cái        | 50       |         |
| 329 | Dây dẫn đường dùng trong niệu quản                                                                         | Dây dẫn đường Zebra                                                                                                                                                                                              | Cái               | Cái        | 50       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                                                  | Tính năng kỹ thuật                                                                                        | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 330 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm                 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, cỡ lớn 26cm x 15cm x 3cm   | Cái               | Cái  | 50       |         |
| 331 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm                 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, cỡ lớn 10cm x 7,5cm x 3cm  | Cái               | Cái  | 100      |         |
| 332 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm                 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, cỡ lớn 16cm x 12,5cm x 3cm | Cái               | Cái  | 100      |         |
| 333 | Bình chứa dịch, dung tích 600cc dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm | Bình chứa dịch, dung tích 600cc dùng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp áp lực âm             | Bình              | Bình | 10       |         |
| 334 | Alginate (chất lấy dấu)                                                                       |                                                                                                           | Bịch              | Bịch | 50       |         |
| 335 | Arsenic                                                                                       |                                                                                                           | Hũ                | Hũ   | 5        |         |
| 336 | Bộ gate (từ 1 đến 4)                                                                          |                                                                                                           | Cây               | Cây  | 10       |         |
| 337 | Bonding                                                                                       |                                                                                                           | Lọ                | Lọ   | 20       |         |
| 338 | Ca(OH) <sub>2</sub>                                                                           |                                                                                                           | Hộp               | Hộp  | 12       |         |
| 339 | Cầm máu Spongel                                                                               |                                                                                                           | Bịch              | Bịch | 170      |         |
| 340 | Cao su đặc                                                                                    |                                                                                                           | Hộp               | Hộp  | 2        |         |
| 341 | Cao su lỏng (cao su osawash VL)                                                               |                                                                                                           | Ống               | Ống  | 10       |         |
| 342 | Cây lèn ống tủy                                                                               |                                                                                                           | Cây               | Cây  | 8        |         |
| 343 | Che Tủy (Dycal)                                                                               |                                                                                                           | Hộp               | Hộp  | 1        |         |
| 344 | Chêm gỗ                                                                                       |                                                                                                           | Cái               | Cái  | 5        |         |
| 345 | Chỉ co nướu                                                                                   |                                                                                                           | Hộp               | Hộp  | 7        |         |



| Stt | Tên hàng hóa                 | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 346 | Chỉ nha khoa                 |                    | Hộp               | Hộp  | 10       |         |
| 347 | Chổi đánh bóng               |                    | Cây               | Cây  | 200      |         |
| 348 | Chốt Pivot số 4              |                    | Bịch              | Bịch | 15       |         |
| 349 | CMC                          |                    | Hũ                | Hũ   | 3        |         |
| 350 | Cọ bôi keo                   |                    | Hộp               | Hộp  | 30       |         |
| 351 | Composite đặc các màu        |                    | Ống               | Ống  | 100      |         |
| 352 | Composite lỏng các màu       |                    | Ống               | Ống  | 100      |         |
| 353 | Con sò đánh bóng             |                    | Con               | Con  | 713      |         |
| 354 | Cone chính các số            |                    | Hộp               | Hộp  | 2,250    |         |
| 355 | Cone giấy số 25, 30, 45, 55  |                    | Hộp               | Hộp  | 150      |         |
| 356 | Cone Phụ B                   |                    | Hộp               | Hộp  | 30       |         |
| 357 | Đai cenlulo                  |                    | Cái               | Cái  | 30       |         |
| 358 | Đài đánh bóng sứ             |                    | Đài               | Đài  | 5        |         |
| 359 | Đai kim loại                 |                    | Xấp               | Xấp  | 240      |         |
| 360 | Dầu máy ( dầu tra tay khoan) |                    | Chai              | Chai | 8        |         |
| 361 | Dung dịch sát khuẩn miệng    |                    | Chai              | Chai | 160      |         |
| 362 | Endoseal                     |                    | Lọ                | Lọ   | 25       |         |
| 363 | Etching                      |                    | Ống               | Ống  | 30       |         |
| 364 | Eugenol                      |                    | Lọ                | Lọ   | 30       |         |
| 365 | Giấy cắn                     |                    | Hộp               | Hộp  | 6        |         |
| 366 | Giấy nhám                    |                    | Cái               | Cái  | 5        |         |
| 367 | Giấy nhám kẽ                 |                    | Cái               | Cái  | 12       |         |
| 368 | Glyde                        |                    | Ồng               | Ồng  | 15       |         |
| 369 | Indurent gel (chất xúc tác ) |                    | Ống               | Ống  | 10       |         |
| 370 | Lá sáp                       |                    | Xấp               | Xấp  | 5        |         |
| 371 | Lentuto xanh, đỏ             |                    | Vĩ                | Vĩ   | 40       |         |
| 372 | Mũi Khoan cắt xương          |                    | Mũi               | Mũi  | 60       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                                                        | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt    | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------|----------|---------|
| 373 | Mũi khoan kim cương các số                                                                          |                    | Mũi               | Mũi    | 700      |         |
| 374 | Mũi khoan tiểu phẫu (dùng tay khoan chậm) Mũi khoan carhide SSWHITE 45 mm,size 702L,Head Dia 1,6 mm |                    | Mũi               | Mũi    | 100      |         |
| 375 | Mũi mài nhựa                                                                                        |                    | Cái               | Cái    | 5        |         |
| 376 | Oxy kẽm (Zno)                                                                                       |                    | Hủ lớn            | Hủ lớn | 30       |         |
| 377 | Planet                                                                                              |                    | Bịch              | Bịch   | 30       |         |
| 378 | Reamers các số                                                                                      |                    | Vĩ                | Vĩ     | 350      |         |
| 379 | Tẩy trắng ( opalescence)                                                                            |                    | Ống               | Ống    | 70       |         |
| 380 | Thạch cao GC                                                                                        |                    | Bịch              | Bịch   | 20       |         |
| 381 | Thạch cao trắng                                                                                     |                    | Kg                | Kg     | 12       |         |
| 382 | Thông tùy                                                                                           |                    | Hũ                | Hũ     | 4        |         |
| 383 | Trâm gai lấy tùy Xanh, vàng, trắng                                                                  |                    | cây               | cây    | 620      |         |
| 384 | Trâm lấy tùy Hfile các số                                                                           |                    | Vĩ                | Vĩ     | 350      |         |
| 385 | Trâm máy dèo (Trâm dừa dùng cho máy nội nha)                                                        |                    | Bộ                | Bộ     | 100      |         |
| 386 | Vaselin                                                                                             |                    | Hộp               | Hộp    | 25       |         |
| 387 | Xi măng gắn ( Fuji 1)                                                                               |                    | Hộp               | Hộp    | 5        |         |
| 388 | Xi măng trám (Fuji 9)                                                                               |                    | Hộp               | Hộp    | 150      |         |
| 389 | Nẹp khóa chữ I các cỡ                                                                               |                    | 1 cái/ gói        | Cái    | 60       |         |
| 390 | Nẹp khóa chữ L (trái, phải) các cỡ                                                                  |                    | 1 cái/ gói        | Cái    | 55       |         |
| 391 | Nẹp khóa chữ T các cỡ                                                                               |                    | 1 cái/ gói        | Cái    | 85       |         |
| 392 | Nẹp khóa đa hướng căng chân các cỡ                                                                  |                    | 1 cái/ gói        | Cái    | 10       |         |
| 393 | Nẹp khóa đa hướng căng tay các cỡ                                                                   |                    | 1 cái/ gói        | Cái    | 40       |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                                | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----|----------|---------|
| 394 | Nẹp khóa đa hướng cánh tay các cỡ                           |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 10       |         |
| 395 | Nẹp khóa đa hướng đầu trên xương cánh tay các cỡ            |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 10       |         |
| 396 | Nẹp khóa đa hướng khớp cùng đòn (trái, phải) các cỡ         |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 20       |         |
| 397 | Nẹp khóa đa hướng ổ lồi cầu đùi (trái, phải) các cỡ         |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 10       |         |
| 398 | Nẹp khóa đa hướng xương đòn S (trái, phải) các cỡ           |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 100      |         |
| 399 | Nẹp khóa lồi cầu ngoài cánh tay (trái, phải) các cỡ         |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 5        |         |
| 400 | Nẹp khóa lồi cầu trong cánh tay (trái, phải) các cỡ         |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 3        |         |
| 401 | Nẹp khóa mỏm khuỷu (trái, phải) các cỡ                      |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 3        |         |
| 402 | Vít khóa 2.0 các cỡ                                         |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 1,000    |         |
| 403 | Vít khóa 2.7 các cỡ                                         |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 1,500    |         |
| 404 | Vít khóa 4.0 các cỡ                                         |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 2,500    |         |
| 405 | Vít khóa 5.0 các cỡ                                         |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 600      |         |
| 406 | Vít khóa 6.5 các cỡ                                         |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 10       |         |
| 407 | Vít vỏ (titanium) 2.0 các cỡ                                |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 20       |         |
| 408 | Vít vỏ 2.7 các cỡ                                           |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 200      |         |
| 409 | Vít vỏ 4.0 các cỡ                                           |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 300      |         |
| 410 | Vít vỏ 5.0 các cỡ                                           |                    | 2 cái/ gói        | Cái | 40       |         |
| 411 | Nẹp khóa đa hướng mắc xích các cỡ                           |                    | 1 cái/gói         | Cái | 20       |         |
| 412 | Nẹp khóa đa hướng T nhỏ các cỡ                              |                    | 1 cái/gói         | Cái | 60       |         |
| 413 | Nẹp khóa đa hướng đầu trên mâm chày (trái, phải) các cỡ     |                    | 1 cái/gói         | Cái | 40       |         |
| 414 | Nẹp khóa đa hướng đầu dưới cẳng chân II (trái, phải) các cỡ |                    | 1 cái/gói         | Cái | 40       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                         | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----|----------|---------|
| 415 | Nẹp khóa đa hướng đầu rấn các cỡ                                     |                    | 1 cái/gói         | Cái | 3        |         |
| 416 | Vít khóa 7.3 các cỡ                                                  |                    | 1 cái/ gói        | Cái | 3        |         |
| 417 | Nẹp bắt động căng chân                                               |                    | 1 bộ/ gói         | Bộ  | 3        |         |
| 418 | Nẹp bắt động đùi                                                     |                    | 1 bộ/ gói         | Bộ  | 3        |         |
| 419 | Đinh chốt titan đùi các cỡ                                           |                    | 1 cây/ gói        | Cây | 5        |         |
| 420 | Đinh chốt titan căng chân các cỡ                                     |                    | 1 cây/ gói        | Cây | 10       |         |
| 421 | Nẹp khóa đa hướng đùi các cỡ                                         |                    | 1 cây/ gói        | Cái | 3        |         |
| 422 | Nẹp khóa đa hướng gót chân IV (trái, phải) các cỡ                    |                    | 1 cây/ gói        | Cái | 3        |         |
| 423 | Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương mác các cỡ                          |                    | 1 gói/ cái        | Cái | 30       |         |
| 424 | Nẹp khóa đa hướng T nâng đỡ các cỡ                                   |                    | 1 gói/ cái        | Cái | 20       |         |
| 425 | Nẹp khóa đa hướng L nâng đỡ (trái, phải) các cỡ                      |                    | 1 gói/ cái        | Cái | 20       |         |
| 426 | Vít rỗng titan 3.0 các cỡ                                            |                    | 1 gói/ cái        | Cái | 10       |         |
| 427 | Nẹp khóa đa hướng đầu xa xương đòn (trái, phải) các cỡ               |                    | 1 gói/ cái        | Cái | 10       |         |
| 428 | Nẹp khóa chữ T đầu dưới xương quay dùng vít 3.5mm các cỡ             |                    | Cái               | Cái | 10       |         |
| 429 | Vít xương cứng đường kính 3.5 mm, tự taro, chất liệu titanium các cỡ |                    | Cái               | Cái | 10       |         |
| 430 | Vít nẹp cố định mảnh ghép dây chằng chéo các cỡ                      |                    | Cái               | Cái | 30       |         |
| 431 | Vít tự tiêu cố định dây chằng chéo                                   |                    | Cái               | Cái | 30       |         |
| 432 | Lưỡi bào khớp các cỡ                                                 |                    | Cái               | Cái | 30       |         |
| 433 | Lưỡi cắt đốt bằng sóng radio các cỡ                                  |                    | Cái               | Cái | 30       |         |
| 434 | Bộ dây bơm nước nội soi chạy bằng máy                                |                    | Cái               | Cái | 30       |         |
| 435 | Chi siêu bền dùng trong siêu âm                                      |                    | Cái               | Cái | 30       |         |
| 436 | Trocar nội soi nhựa không dao Versaone                               |                    | Hộp/6 cái         | Cái | 20       |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                                    | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                     | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|----------|---------|
| 437 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, ky nước | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, ky nước<br>- 2 còng C kép khép kín<br>- Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.58$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$<br>- Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng | Hộp/cái           | Cái | 250      |         |
| 438 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, ky nước | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, ky nước<br>- 4 còng<br>- Đường kính tổng: $\leq 11\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.58$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$<br>- Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng                | Hộp/cái           | Cái | 250      |         |
| 439 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, ky nước | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, ky nước<br>- 2 còng C<br>- Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.58$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$<br>- Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng              | Hộp/cái           | Cái | 250      |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                           | Tính năng kỹ thuật                                                                                                                                                                                                               | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----|----------|---------|
| 440 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu<br>- 2 còng C<br>- Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.58$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$<br>- Thủy tinh thể đặt sẵn trong súng | Hộp/cái           | Cái | 250      |         |
| 441 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu                    | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, kỵ nước<br>- 4 còng<br>- Đường kính tổng: $\leq 11\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.58$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$<br>- Thủy tinh thể đặt sẵn.    | Hộp/cái           | Cái | 250      |         |
| 442 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ba mảnh, phi cầu  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, ba mảnh, phi cầu<br>- 2 Còng C<br>- Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.47$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$                                        | Hộp/cái           | Cái | 50       |         |
| 443 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm, kỵ nước, đa tiêu, phi cầu  | Thủy tinh thể nhân tạo mềm, kỵ nước, đa tiêu, phi cầu<br>- 2 còng C<br>- Đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$<br>- Chỉ số khúc xạ: $\leq 1.47$<br>- Kích thước vết mổ: $\leq 2.4\text{mm}$                                        | Hộp/cái           | Cái | 100      |         |



| Stt | Tên hàng hóa                      | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói                    | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|------|----------|---------|
| 444 | ALAT/GPT                          |                    | 6*76 ml+6*19.5 ml                    | Hộp  | 80       |         |
| 445 | ASAT/GOT                          |                    | 6*76 ml+6*19.5 ml                    | Hộp  | 80       |         |
| 446 | Albumin                           |                    | 6*100 ml                             | Hộp  | 2        |         |
| 447 | Alpha Amylase                     |                    | 6*98 ml                              | Hộp  | 3        |         |
| 448 | ASO (Antistreptolysin O)          |                    | 1*28.5ml+1*46ml                      | Hộp  | 2        |         |
| 449 | ASO Calibrators                   |                    | 1*5ml                                | Hộp  | 1        |         |
| 450 | Bilirubin Direct                  |                    | 6*70 ml+6*18 ml                      | Hộp  | 4        |         |
| 451 | Bilirubin Total                   |                    | 8*80 ml+8*20.5 ml                    | Hộp  | 2        |         |
| 452 | Calcium Arsenazo                  |                    | 2*97.5 ml                            | Hộp  | 3        |         |
| 453 | Cholesterol                       |                    | 6*96.5 ml                            | Hộp  | 35       |         |
| 454 | CK - MB                           |                    | 2*33 ml+2*10.5 ml                    | Hộp  | 9        |         |
| 455 | CK - MB Control N                 |                    | 1*3 ml                               | Hộp  | 3        |         |
| 456 | CK - MB Control P                 |                    | 1*3 ml                               | Hộp  | 3        |         |
| 457 | CK - MB Calibrator                |                    | 1*1 ml                               | Hộp  | 2        |         |
| 458 | Creatinine                        |                    | 6*76 ml+6*19.5 ml                    | Hộp  | 50       |         |
| 459 | CRP Ultra                         |                    | 1*46.5 ml + 1*48.5 ml                | Hộp  | 4        |         |
| 460 | CRP Ultra Calibrators             |                    | 5*2ml                                | Hộp  | 1        |         |
| 461 | Ethanol                           |                    | 2x49ml                               | Hộp  | 30       |         |
| 462 | Ammonia/Ethanol Controls 3 Levels |                    | 3x3ml                                | Hộp  | 16       |         |
| 463 | Ethanol Calibration               |                    | 5x1 ml (100mg/dl) + 5x1ml (400mg/dl) | Hộp  | 1        |         |
| 464 | Extran MA 05                      |                    | 1*2500 ml                            | Bình | 20       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                      | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói                                                       | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 465 | Ferrum                                            |                    | 6*88 ml +<br>6* 18.5 ml                                                 | Hộp | 2        |         |
| 466 | Gamma GT                                          |                    | 6*76<br>ml+6*19.5<br>ml                                                 | Hộp | 3        |         |
| 467 | Glucose                                           |                    | 6*96.5 ml                                                               | Hộp | 50       |         |
| 468 | HbA1c Direct                                      |                    | R1:<br>1*79.5ml +<br>R2: 1*32ml<br>+<br>Hemolysing<br>Reagent<br>2*75ml | Hộp | 75       |         |
| 469 | HbA1c Direct Controls                             |                    | 4*0.5 ml                                                                | Hộp | 5        |         |
| 470 | HbA1c Direct Calibrators                          |                    | 4*0.5 ml                                                                | Hộp | 1        |         |
| 471 | HDL Direct                                        |                    | 2*37<br>ml+2*12 ml                                                      | Hộp | 280      |         |
| 472 | Immuno Control I (control<br>serum: CRP, ASO, RF) |                    | 2*3 ml                                                                  | Hộp | 7        |         |
| 473 | Lactate                                           |                    | 1*57 ml                                                                 | Hộp | 7        |         |
| 474 | LDH                                               |                    | 5*24<br>ml+1*30 ml                                                      | Hộp | 2        |         |
| 475 | Magnesium Mini                                    |                    | 6*30 ml +<br>std 1 ml                                                   | Hộp | 3        |         |
| 476 | Microalbumin                                      |                    | 2*48.6<br>ml+2*10 ml                                                    | Hộp | 2        |         |
| 477 | Microalbumin Control                              |                    | 1*2 ml                                                                  | Hộp | 1        |         |
| 478 | Microalbumin Calibrators                          |                    | 1*2 ml                                                                  | Hộp | 1        |         |
| 479 | Multicalibrator Level 1                           |                    | 5 ml                                                                    | Lọ  | 3        |         |
| 480 | Multicalibrator Level 2                           |                    | 5 ml                                                                    | Lọ  | 3        |         |
| 481 | Pathological Level Serum HP                       |                    | 4*5 ml                                                                  | Hộp | 14       |         |
| 482 | Physiological Level Serum HN                      |                    | 4*5 ml                                                                  | Hộp | 14       |         |
| 483 | RF (Rheumatoid Factor)                            |                    | 1*43.5<br>ml+1*14 ml                                                    | Hộp | 11       |         |
| 484 | RF Calibrators                                    |                    | 4*1 ml                                                                  | Hộp | 1        |         |
| 485 | Total Protein                                     |                    | 6*96.5 ml                                                               | Hộp | 1        |         |
| 486 | Triglycerides Mono                                |                    | 6*91 ml                                                                 | Hộp | 30       |         |



| Stt | Tên hàng hóa                           | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói  | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------|--------------------|--------------------|-----|----------|---------|
| 487 | Urea                                   |                    | 6*74 ml + 6*19 ml  | Hộp | 20       |         |
| 488 | Uric Acid                              |                    | 6*78.5 ml+6*20 ml  | Hộp | 13       |         |
| 489 | CA19-9                                 |                    | 100 Test           | Hộp | 3        |         |
| 490 | CA19-9 Calibrator                      |                    | 12*1 ml            | Hộp | 1        |         |
| 491 | CA19-9 Sample Diluting Solution        |                    | 4mL x 4            | Hộp | 1        |         |
| 492 | CA-125                                 |                    | 100 Test           | Hộp | 3        |         |
| 493 | CA-125 Calibrator                      |                    | 12*1 ml            | Hộp | 1        |         |
| 494 | CA15-3                                 |                    | 100 Test           | Hộp | 3        |         |
| 495 | CA15-3 Calibrator                      |                    | 12*1 ml            | Hộp | 1        |         |
| 496 | CA15-3 Sample Diluting Solution        |                    | 4*100 ml           | Hộp | 1        |         |
| 497 | ST AIA- D-Dimer                        |                    | 100 Test           | Hộp | 5        |         |
| 498 | ST AIA-D-Dimer Calibrator              |                    | 12*1 ml            | Hộp | 1        |         |
| 499 | AIA- D-Dimer Control                   |                    | 2 Set*2 Level      | Hộp | 1        |         |
| 500 | Specimen treatment cup (STC)           |                    | Hộp                | Hộp | 1        |         |
| 501 | ST AIA-HBsAg                           |                    | 100 Test           | Hộp | 2        |         |
| 502 | HBsAg Calibrator set                   |                    | 1mL x 4            | Hộp | 1        |         |
| 503 | AIA-HBV Antigen Control (QC HbsAg)     |                    | 1ml x 12 (2 level) | Hộp | 1        |         |
| 504 | ST AIA-AFP                             |                    | 100 Test           | Hộp | 3        |         |
| 505 | ST AIA- AFP Calibrator                 |                    | 1mL x 4            | Hộp | 1        |         |
| 506 | AIA- AFP Sample Diluting Solution      |                    | 4mL x 4            | Hộp | 1        |         |
| 507 | ST AIA-B HCG II                        |                    | 100 Test           | Hộp | 3        |         |
| 508 | Beta-HCGII Calibrator                  |                    | 1mL x 12           | Hộp | 1        |         |
| 509 | AIA-Pack Cort                          |                    | 100 Test           | Hộp | 8        |         |
| 510 | AIA-Pack Cort Calibrator               |                    | 1mL*12             | Hộp | 2        |         |
| 511 | AIA-Pack Cort Sample Diluting Solution |                    | Hộp                | Hộp | 6        |         |

| Stt | Tên hàng hóa                       | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói    | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--------------------|----------------------|-----|----------|---------|
| 512 | CEA                                |                    | 100 Test             | Hộp | 7        |         |
| 513 | CEA Calibrators                    |                    | 4*1 ml               | Hộp | 2        |         |
| 514 | Detector standardization cup (STD) |                    | 200 Test             | Hộp | 3        |         |
| 515 | Diluent concentrate (3650Test)     |                    | 4*100 ml             | Hộp | 30       |         |
| 516 | FER (Ferritin)                     |                    | 100 Test             | Hộp | 26       |         |
| 517 | FER Calibrators                    |                    | 4*1 ml               | Hộp | 3        |         |
| 518 | FT3 (iFT3)                         |                    | 100 Test             | Hộp | 30       |         |
| 519 | FT3 Calibrators                    |                    | 12*1 ml              | Hộp | 3        |         |
| 520 | FT4                                |                    | 100 Test             | Hộp | 120      |         |
| 521 | FT4 Calibrators                    |                    | 12*1 ml              | Hộp | 3        |         |
| 522 | HBsAb                              |                    | 100 test             | Hộp | 40       |         |
| 523 | HBV Ab (Control)                   |                    | Level 1-2 :<br>4*1ml | Hộp | 2        |         |
| 524 | HBsAb Calibrators Set              |                    | 12*1 ml              | Hộp | 3        |         |
| 525 | PSAII                              |                    | 100 Test             | Hộp | 7        |         |
| 526 | PSAII Calibrators                  |                    | 12*1 ml              | Hộp | 2        |         |
| 527 | Sample cup                         |                    | 250 Cup              | Túi | 50       |         |
| 528 | Sample Tip                         |                    | 1000<br>pcs/bag      | Hộp | 50       |         |
| 529 | Substrate II (750test)             |                    | 2*100 ml             | Hộp | 50       |         |
| 530 | Troponin I (cTnI3G Calibrator Set) |                    | 12*1 ml              | Hộp | 4        |         |
| 531 | Troponin I (cTnI3G)                |                    | 100 Test             | Hộp | 66       |         |
| 532 | TSH (3G)                           |                    | 100 Test             | Hộp | 120      |         |
| 533 | TSH (3G) Calibrators               |                    | 12*1 ml              | Hộp | 3        |         |
| 534 | Tosoh Multi-Control Level 1        |                    | 3*5 ml               | Hộp | 4        |         |
| 535 | Tosoh Multi-Control Level 2        |                    | 3*5 ml               | Hộp | 4        |         |
| 536 | Tosoh Multi-Control Level 3        |                    | 3*5 ml               | Hộp | 4        |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                  | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói                                        | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|------|----------|---------|
| 537 | Wash concentrate (600test)                    |                    | 4*100 ml                                                 | Hộp  | 40       |         |
| 538 | Bi-Level Quanlity Control<br>(Control Ion đồ) |                    | 2*10 ml                                                  | Hộp  | 30       |         |
| 539 | Daily Rinse/ Cleaning solution<br>Kit         |                    | Diluent: 1*9<br>0 ml daily<br>rinse<br>Pepsin:<br>6*0.5g | Hộp  | 18       |         |
| 540 | Pack 800 Na/K/Cl/Ca Easylyte                  |                    | 800 ml                                                   | Hộp  | 43       |         |
| 541 | Cormay Urine Strip                            |                    | 100 Test                                                 | Test | 35,000   |         |
| 542 | CRP Latex 100T                                |                    | 1*5 ml/Lọ<br>+ 2*0.5ml                                   | Hộp  | 200      |         |
| 543 | Eryclone anti Human Globulin<br>(AHG)         |                    | Lọ 10<br>ml/Hộp                                          | Lọ   | 15       |         |
| 544 | Actin FSL (APTT)                              |                    | 10*2 ml                                                  | Hộp  | 10       |         |
| 545 | CA Clean I                                    |                    | 1*50 ml                                                  | Hộp  | 21       |         |
| 546 | CA Clean II                                   |                    | 1*500 ml                                                 | Hộp  | 3        |         |
| 547 | Calcium Chloride Solution                     |                    | 10*15 ml                                                 | Hộp  | 2        |         |
| 548 | Dade Innovin (PT)                             |                    | 10*4 ml                                                  | Hộp  | 10       |         |
| 549 | Dade Owren's Veronal Buffer                   |                    | 10*15 ml                                                 | Hộp  | 2        |         |
| 550 | Dade Thrombin Reagent (Fib C)                 |                    | 10*1 ml                                                  | Hộp  | 2        |         |
| 551 | Reaction Tube SU-40                           |                    | 3000/ Pack                                               | Hộp  | 7        |         |
| 552 | Dade Citrol 1 (QC1)                           |                    | 10*1 ml                                                  | Hộp  | 6        |         |
| 553 | Dade citrol 2 (QC2)                           |                    | 10*1 ml                                                  | Hộp  | 6        |         |
| 554 | Standard Human Plasma                         |                    | 10*1ml                                                   | Hộp  | 1        |         |
| 555 | PT-Multi Calibrator                           |                    | 6 Level*1ml                                              | Hộp  | 1        |         |
| 556 | Dung dịch Cleanac 710                         |                    | 2.000 ml                                                 | Can  | 15       |         |
| 557 | Dung dịch Cleanac 810                         |                    | 3*15 ml                                                  | Bộ   | 15       |         |
| 558 | Hemolynac 310                                 |                    | 250 ml                                                   | Can  | 25       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                           | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 559 | Hemolynac 510                                          |                    | 250 ml            | Can  | 25       |         |
| 560 | Isotonac 3                                             |                    | 18.000 ml         | Can  | 90       |         |
| 561 | CBC-3K Tri Pack (Hematology Control L,N,H) (Máu chuẩn) |                    | 3*3 ml            | Hộp  | 3        |         |
| 562 | Máu chuẩn MEK-5DH                                      |                    | 1*3 ml            | Lọ   | 3        |         |
| 563 | Máu chuẩn MEK-5DL                                      |                    | 1*3 ml            | Lọ   | 3        |         |
| 564 | Máu chuẩn MEK-5DN                                      |                    | 1*3 ml            | Lọ   | 3        |         |
| 565 | Dengue IgM/IgG                                         |                    | 30 Test/Hộp       | Test | 3,000    |         |
| 566 | Dengue NS1Ag                                           |                    | 30 Test/Hộp       | Test | 20,000   |         |
| 567 | Quick Test DOA Multi 4 Drug                            |                    | 15 Test/Hộp       | Test | 5,000    |         |
| 568 | Quick Test HBeAg (Card)                                |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 1,300    |         |
| 569 | Quick Test HBsAg (Strip 4.0)                           |                    | 50 Test/Hộp       | Test | 15,000   |         |
| 570 | Quick Test HCV (Strip 4.0)                             |                    | 50 Test/Hộp       | Test | 11,000   |         |
| 571 | Quick Test HBsAb (Strip 4.0)                           |                    | 50 Test/Hộp       | Test | 400      |         |
| 572 | Quick Test H.Pylori (Strip 4.0)                        |                    | 50 Test/Hộp       | Test | 300      |         |
| 573 | Quick Test Syphilis (Strip 4.0)                        |                    | 50 Test/Hộp       | Test | 1,000    |         |
| 574 | Test nhanh Covid-19 Ag                                 |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 2,000    |         |
| 575 | Test Morphine (Urine)                                  |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 100      |         |
| 576 | Quick Test HBeAb                                       |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 300      |         |
| 577 | Test HbcAb                                             |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 200      |         |
| 578 | Test HAV-IgM                                           |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 1,500    |         |
| 579 | Test HEV-IgM                                           |                    | 25 Test/Hộp       | Test | 1,500    |         |
| 580 | Determine HIV 1/2                                      |                    | 100 Test/Túi      | Test | 9,000    |         |
| 581 | Access CEA                                             |                    | 2x50test          | Hộp  | 2        |         |



| Stt | Tên hàng hóa                      | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói   | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------|---------------------|-----|----------|---------|
| 582 | Access CEA CALIBRATORS            |                    | 6x2.5mL             | Hộp | 1        |         |
| 583 | Access FERRITIN                   |                    | 2x50test            | Hộp | 5        |         |
| 584 | Access FERRITIN CALIBRATORS       |                    | 6x4mL               | Hộp | 1        |         |
| 585 | Access FREE T3                    |                    | 2x50test            | Hộp | 5        |         |
| 586 | Access FREE T3 CALIBRATORS        |                    | 6x2.5mL             | Hộp | 1        |         |
| 587 | Access FREE T4                    |                    | 2x50test            | Hộp | 20       |         |
| 588 | Access FREE T4 CALIBRATORS        |                    | 6x2.5mL             | Hộp | 1        |         |
| 589 | Access HBs Ab                     |                    | 2x50test            | Hộp | 10       |         |
| 590 | Access HBs Ab Calibrators         |                    | 6x2.5mL             | Hộp | 1        |         |
| 591 | Access HBs Ab QC                  |                    | 3x3.5ml+3x 3.5ml    | Hộp | 1        |         |
| 592 | Access TSH (3rd IS)               |                    | 2x100test           | Hộp | 20       |         |
| 593 | Access TSH (3rd IS) Calibrators   |                    | 6x2.5mL             | Hộp | 1        |         |
| 594 | Access HYBRITTECH PSA             |                    | 2x50test            | Hộp | 2        |         |
| 595 | Access HYBRITTECH PSA CALIBRATORS |                    | 6x2.5mL             | Hộp | 1        |         |
| 596 | Access HBsAg                      |                    | 2*50 XN             | Hộp | 1        |         |
| 597 | Access HBsAg Calibrators          |                    | 2*2.7 ml            | Hộp | 1        |         |
| 598 | Access HBsAg QC                   |                    | 6*4 ml              | Hộp | 1        |         |
| 599 | Access AFP                        |                    | 2*50 XN/Hộp         | Hộp | 16       |         |
| 600 | Access AFP Calibrators            |                    | S0-S6: 7*2.5 ml/Hộp | Hộp | 1        |         |
| 601 | Access PAPP-A                     |                    | 2*50 XN             | Hộp | 20       |         |
| 602 | Access PAPP-A Calibrators         |                    | S0-S5: 6*1 ml       | Hộp | 2        |         |
| 603 | Access RUBELLA IgG                |                    | 2*50 XN             | Hộp | 25       |         |
| 604 | Access RUBELLA IgG Calibrators    |                    | S0-S5: 6*1 ml       | Hộp | 2        |         |
| 605 | Access RUBELLA IgG QC             |                    | QC1-QC2: 6* 2.5 ml  | Hộp | 2        |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                  | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói                  | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|-------|----------|---------|
| 606 | Access RUBELLA IgM                            |                    | 2*50 XN                            | Hộp   | 30       |         |
| 607 | Access RUBELLA IgM Calibrators                |                    | C0-C3: 4*1 ml                      | Hộp   | 2        |         |
| 608 | Access RUBELLA IgM QC                         |                    | QC1-QC2: 6* 2.5 ml                 | Hộp   | 2        |         |
| 609 | Access SUBSTRATE                              |                    | 130 ml/bình x 4 bình               | Hộp   | 15       |         |
| 610 | Access TOTAL $\beta$ HCG (5th IS)             |                    | 2* 50 XN                           | Hộp   | 60       |         |
| 611 | Access TOTAL $\beta$ hCG (5th IS) Calibrators |                    | S0-S5: 6*4 ml                      | Hộp   | 2        |         |
| 612 | Access Troponin (hsTnI)                       |                    | 2*50 XN                            | Hộp   | 3        |         |
| 613 | Access Troponin Calibrators                   |                    | 3*1.5 ml + 4*1 ml                  | Hộp   | 1        |         |
| 614 | Access UNCONJUGATED ESTRIOL (UE3)             |                    | 2*50 XN                            | Hộp   | 6        |         |
| 615 | Access UNCONJUGATED ESTRIOL Calibrators       |                    | S0: 1*4 ml<br>S1- S6: 6*2.5 ml     | Hộp   | 1        |         |
| 616 | Access WASH BUFFER II                         |                    | 1950 ml/Bình * 4 Bình              | Thùng | 50       |         |
| 617 | Reaction Vessels (RV 98 cái)                  |                    | 98 Cái/Miếng *16 Miếng             | Thùng | 40       |         |
| 618 | Access CONTRAD 70                             |                    | 1 L                                | Bình  | 1        |         |
| 619 | Access Citranox                               |                    | 1 Gallon (3,8 L)                   | Bình  | 1        |         |
| 620 | Cal Cartridge 1800 (2 bình/hộp)               |                    | 2*450 ml/Hộp                       | Bình  | 15       |         |
| 621 | Flush Solution for Gastat 1800                |                    | 550 ml                             | Bình  | 18       |         |
| 622 | Gastrol ISE (Control)                         |                    | Level 1-2-3: 12*2.5 ml (12 Bộ/Hộp) | Bộ    | 20       |         |
| 623 | Coulter 6C Cell Control                       |                    | Hộp 12*3.5 ml (04 Bộ/Hộp)          | Bộ    | 20       |         |
| 624 | Coulter DxH Cell Lyse                         |                    | 5 L                                | Thùng | 50       |         |
| 625 | Coulter DxH Cleaner                           |                    | 10 L                               | Thùng | 40       |         |



| Stt | Tên hàng hóa                          | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói                         | Đvt   | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------|-------|----------|---------|
| 626 | Coulter DxH Diff Pack                 |                    | 1900 ml + 850 ml                          | Thùng | 55       |         |
| 627 | Coulter DxH Diluent                   |                    | 10 L                                      | Thùng | 900      |         |
| 628 | ACL TOP Cuvettes                      |                    | 2400 Cống                                 | Thùng | 20       |         |
| 629 | HemosIL APTT-SP                       |                    | 5*9 ml Reagent + 5*8 ml CaCl <sub>2</sub> | Hộp   | 13       |         |
| 630 | HemosIL Calibration Plasma            |                    | 10*1 ml                                   | Hộp   | 2        |         |
| 631 | HemosIL Cleaning Solution             |                    | 1*500 ml                                  | Hộp   | 55       |         |
| 632 | HemosIL Factor Diluent                |                    | 1*100 ml                                  | Hộp   | 7        |         |
| 633 | HemosIL Fibrinogen C                  |                    | 10*2 ml                                   | Hộp   | 12       |         |
| 634 | HemosIL High Abnormal Control Assayed |                    | 10*1 ml                                   | Hộp   | 15       |         |
| 635 | HemosIL Low Abnormal Control Assayed  |                    | 10*1 ml                                   | Hộp   | 15       |         |
| 636 | HemosIL Normal Control Assayed        |                    | 10*1 ml                                   | Hộp   | 15       |         |
| 637 | HemosIL RecombiPlasTin 2G             |                    | 5*8 ml + 5*8 ml                           | Hộp   | 30       |         |
| 638 | HemosIL Rinse Solution                |                    | 1*4000 ml                                 | Bình  | 100      |         |
| 639 | HemosII Cleaning agent /Critical care |                    | 1*80 ml                                   | Hộp   | 10       |         |
| 640 | HemosII D-Dimer HS 500                |                    | 3*4 ml + 3*6 ml + 2*1 ml                  | Hộp   | 3        |         |
| 641 | HemosII D-Dimer HS 500 Level 1,2      |                    | 5*1 ml Level 1 + 5*1 ml Level 2           | Hộp   | 1        |         |
| 642 | Sample cup 2 ml                       |                    | 1000 Cup                                  | Túi   | 2        |         |
| 643 | BA 90                                 |                    | Hộp 10 Đĩa                                | Đĩa   | 1,500    |         |
| 644 | CAHI 90                               |                    | Hộp 10 Đĩa                                | Đĩa   | 600      |         |
| 645 | MC 90                                 |                    | Hộp 10 Đĩa                                | Đĩa   | 1,400    |         |
| 646 | MHA 120                               |                    | Hộp 10 Đĩa                                | Đĩa   | 800      |         |
| 647 | MHBA 120                              |                    | Hộp 10 Đĩa                                | Đĩa   | 120      |         |
| 648 | SS 90                                 |                    | Hộp 10 Đĩa                                | Đĩa   | 30       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                      | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 649 | BHI Broth                         |                    | Hộp 10 Lọ         | Lọ   | 320      |         |
| 650 | NS 0.85% vô trùng                 |                    | Hộp 10 Lọ         | Lọ   | 800      |         |
| 651 | Huyết tương thổ khô               |                    | Hộp 10 Lọ         | Lọ   | 160      |         |
| 652 | Bile Esculine                     |                    | Hộp 10 Tube       | Tube | 40       |         |
| 653 | TSB có 6.5% NaCl                  |                    | Hộp 10 Tube       | Tube | 40       |         |
| 654 | Pyruvate                          |                    | Hộp 10 Tube       | Tube | 40       |         |
| 655 | BHI glycerol 20%                  |                    | Bịch 10 Tube      | Tube | 210      |         |
| 656 | IDS 14 GNR                        |                    | Bộ 20 Mẫu/Hộp     | Hộp  | 31       |         |
| 657 | Đĩa giấy Novobiocin               |                    | Lọ                | Lọ   | 5        |         |
| 658 | Độ đục chuẩn MC Farland 0,5       |                    | Lọ                | Lọ   | 3        |         |
| 659 | Hydrogen Peroxidase (H2O2) 2ml    |                    | Lọ                | Lọ   | 2        |         |
| 660 | Chủng Ecoli                       |                    | Lọ                | Lọ   | 2        |         |
| 661 | Amikacin (Ak)                     |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 14       |         |
| 662 | Amoxicillin (Ax)                  |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 2        |         |
| 663 | Amoxicillin/Clavulanic acid       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 10       |         |
| 664 | Ampicillin (Am)                   |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 10       |         |
| 665 | Ampicillin/Sulbactam (As)         |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 2        |         |
| 666 | Azithromycin (Az)                 |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 1        |         |
| 667 | Bacitracin (Taxo A)               |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 2        |         |
| 668 | Cefepime (Cm)                     |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 15       |         |
| 669 | Cefotaxime (Ct)                   |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 12       |         |
| 670 | Cefoxitin (Cn)                    |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 11       |         |
| 671 | Ceftazidime/ Clavulanic acid (Zc) |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 1        |         |
| 672 | Ceftazidin (Cz)                   |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 14       |         |
| 673 | Ceftriaxone (Cx)                  |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 10       |         |



| Stt | Tên hàng hóa                         | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--------------------|-------------------|-----|----------|---------|
| 674 | Cefuroxim (Cu)                       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 9        |         |
| 675 | Chloramphenicol (CL)                 |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 11       |         |
| 676 | Ciprofloxacin (Ci)                   |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 16       |         |
| 677 | Clarythromycin (Ch)                  |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 1        |         |
| 678 | Clindamycin (cL)                     |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 6        |         |
| 679 | Colistin (Co)                        |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 6        |         |
| 680 | Doxycycline (Dx)                     |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 6        |         |
| 681 | Ertapenem (En)                       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 8        |         |
| 682 | Erythromycin (Ery)                   |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 4        |         |
| 683 | Gentamicin (Ge)                      |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 15       |         |
| 684 | Imipenem (Im)                        |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 14       |         |
| 685 | Levofloxacin (Lv)                    |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 11       |         |
| 686 | Linezolid (Li)                       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 6        |         |
| 687 | Meropenem (Me)                       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 14       |         |
| 688 | Nitrocyin ( $\beta$ -lactamse)       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 2        |         |
| 689 | Nitrofurantoin (Fr)                  |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 5        |         |
| 690 | Ofloxacin (Of)                       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 6        |         |
| 691 | Optochin (Toxo P)                    |                    | Lọ 20 Đĩa         | Lọ  | 4        |         |
| 692 | Oxacillin (Ox)                       |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 5        |         |
| 693 | Penicillin (Pn)                      |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 8        |         |
| 694 | Piperacillin/<br>tazobactam (Pt)     |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 11       |         |
| 695 | Rifampicin (Rf)                      |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 2        |         |
| 696 | Sufamethoxazol/<br>Trimethoprim (Bt) |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 12       |         |
| 697 | Tetracycline (Te)                    |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ  | 10       |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                     | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 698 | Ticarcillin/<br>clavulanic acid (Tc)                             |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 11       |         |
| 699 | Tobramycin (Tb)                                                  |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 7        |         |
| 700 | Vancomycin (Va)                                                  |                    | Lọ 50 Đĩa         | Lọ   | 5        |         |
| 701 | Pseudomonas aeruginosa                                           |                    | Lọ 1 Chủng        | Lọ   | 2        |         |
| 702 | Staphylococcus                                                   |                    | Lọ 1 Chủng        | Lọ   | 2        |         |
| 703 | Streptococcus pneumoniae                                         |                    | Lọ 1 Chủng        | Lọ   | 2        |         |
| 704 | BHI hai phase                                                    |                    | 48<br>Chai/Bịch   | Chai | 300      |         |
| 705 | Bộ nhuộm Gram                                                    |                    | 4*100<br>ml/Hộp   | Hộp  | 4        |         |
| 706 | Alcohol Acide                                                    |                    | 500 ml            | Chai | 5        |         |
| 707 | Carbo fushin                                                     |                    | 500 ml            | Chai | 5        |         |
| 708 | Methylen blue                                                    |                    | 500 ml            | Chai | 2        |         |
| 709 | Giemsa                                                           |                    | 500 ml            | Chai | 2        |         |
| 710 | Bộ định danh que giấy X/V/XV                                     |                    | Bộ                | Bộ   | 1        |         |
| 711 | Cán cấy                                                          |                    | Cái               | Cái  | 3        |         |
| 712 | Đầu tip vô trùng 100 - 200 ul                                    |                    | 96 Tip            | Hộp  | 12       |         |
| 713 | Đầu tip vô trùng 1000ul                                          |                    | 60 Tip            | Hộp  | 7        |         |
| 714 | Lọ vô trùng                                                      |                    | 100 Lọ/Bịch       | Lọ   | 1,500    |         |
| 715 | Tăm bông vô trùng                                                |                    | 50 Que/Bịch       | Que  | 11,000   |         |
| 716 | Vòng cấy định lượng                                              |                    | Cái               | Cái  | 3        |         |
| 717 | Vòng cấy nhựa vô trùng                                           |                    | Cái               | Cái  | 60       |         |
| 718 | Vòng cấy thường cứng                                             |                    | Cái               | Cái  | 3        |         |
| 719 | SAB 90 (Sabauraud Dextrose<br>Agar)                              |                    | Hộp 10 Đĩa        | Đĩa  | 100      |         |
| 720 | Bộ phát hiện vi khuẩn H.Pylori                                   |                    | Test              | Test | 16,000   |         |
| 721 | Assayed Chemistry Premium<br>Plus Level 2 (Hum Asy<br>Control 2) |                    | 20*5<br>ml/Hộp    | Hộp  | 2        |         |



| Stt | Tên hàng hóa                                                                           | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 722 | Assayed Chemistry Premium Plus Level 3 (Hum Asy Control 3)                             |                    | 20*5 ml/Hộp       | Hộp  | 2        |         |
| 723 | Immunoassay Premium Plus - Tri Level 1                                                 |                    | 12*5 ml/Hộp       | Hộp  | 4        |         |
| 724 | Immunoassay Premium Plus - Tri Level 2                                                 |                    | 12*5 ml/Hộp       |      | 4        |         |
| 725 | Immunoassay Premium Plus - Tri Level 3                                                 |                    | 12*5 ml/Hộp       |      | 4        |         |
| 726 | Maternal Screening Control level 1 (Maternal Control 1)                                |                    | 3*1 ml/Hộp        | Hộp  | 5        |         |
| 727 | Maternal Screening Control level 2 (Maternal Control 2)                                |                    | 3*1 ml/Hộp        | Hộp  | 5        |         |
| 728 | Maternal Screening Control level 3 (Maternal Control 3)                                |                    | 3*1 ml/Hộp        | Hộp  | 5        |         |
| 729 | Urinalysis Control Level 1 (Urinal Control 1)                                          |                    | 12 mẫu/Hộp        | Mẫu  | 40       |         |
| 730 | Urinalysis Control Level 2 (Urinal Control 2)                                          |                    | 12 mẫu/Hộp        | Mẫu  | 40       |         |
| 731 | Tri - Level Cardiac Control (CRD Control 1,2,3) (Nội kiểm tim mạch đồng khô mức 1,2,3) |                    | 3*2 ml/Hộp        | Hộp  | 4        |         |
| 732 | RIQAS Blood Gas (CTNK Khí Máu)                                                         |                    | 6*1.8 ml/Hộp      | Hộp  | 4        |         |
| 733 | RIQAS Coagulation (CTNK Đông Máu)                                                      |                    | 6*1 ml/Hộp        | Hộp  | 4        |         |
| 734 | RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) (CTNK HbA1c)                                        |                    | 6*0.5 ml/Hộp      | Hộp  | 3        |         |
| 735 | RIQAS Maternal Screening (CTNK Sàng Lọc Trước Sinh)                                    |                    | 6*1 ml/Hộp        | Hộp  | 4        |         |
| 736 | RIQAS Monthly Immunoassay (CTNK Miễn Dịch)                                             |                    | 6*5 ml/Hộp        | Hộp  | 4        |         |
| 737 | RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh hóa)                               |                    | 6*5 ml            | Hộp  | 2        |         |
| 738 | RIQAS Cardiac Plus (CTNK Tim mạch)                                                     |                    | 6*5 ml            | Hộp  | 2        |         |
| 739 | Carry-Blair Medium Base (Transport Medium w/o Charcoal)                                |                    | 500g/Hộp          | Hộp  | 1        |         |
| 740 | Matrix Diluent - 2 Liss Diluent                                                        |                    | Chai 250 ml/Hộp   | Chai | 2        |         |

| Stt | Tên hàng hóa                                                | Tính năng kỹ thuật | Quy cách đóng gói | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|------|----------|---------|
| 741 | Thuốc nhuộm xanh Cresyl bão hòa ( Xét nghiệm Hồng cầu lưới) |                    | 100 ml            | Chai | 1        |         |
| 742 | Anti A                                                      |                    | Lọ 10 ml          | Lọ   | 90       |         |
| 743 | Anti AB                                                     |                    | Lọ 10 ml          | Lọ   | 90       |         |
| 744 | Anti B                                                      |                    | Lọ 10 ml          | Lọ   | 90       |         |
| 745 | Anti D                                                      |                    | Lọ 10 ml          | Lọ   | 90       |         |
| 746 | Ống nghiệm Serum                                            |                    | 100 Ống/Vi        | Ống  | 240,000  |         |
| 747 | Ống nghiệm EDTA 2 ml                                        |                    | 100 Ống/Vi        | Ống  | 190,000  |         |
| 748 | Lọ nhựa PS 50 ml                                            |                    | 100 Lọ/Bịch       | Lọ   | 45,000   |         |
| 749 | Ống nghiệm Chimie                                           |                    | 100 Ống/Vi        | Ống  | 6,000    |         |
| 750 | Ống nghiệm Citrate                                          |                    | 100 Ống/Vi        | Ống  | 14,400   |         |
| 751 | Ống nghiệm EDTA 0.5 ml                                      |                    | 100 Ống/Vi        | Ống  | 6,000    |         |
| 752 | Ống nghiệm Heparin                                          |                    | 100 Ống/Vi        | Ống  | 26,400   |         |
| 753 | Ống nghiệm PS nhỏ có nắp trắng                              |                    | 500 Ống/Bịch      | Ống  | 40,000   |         |
| 754 | Ống nghiệm thủy tinh 12*75                                  |                    | 250 Ống/Hộp       | Ống  | 7,000    |         |
| 755 | Que lấy bệnh phẩm (Que gòn gỗ)                              |                    | 100 Que/Bịch      | Bịch | 60       |         |
| 756 | Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh 1.5 ml HTM nắp trắng         |                    | 1000 Cái/Bịch     | Cái  | 65,000   |         |
| 757 | Giấy in nhiệt ( Máy Ion đồ)                                 |                    | Size: 57-58*30    | Cuộn | 60       |         |
| 758 | Đầu cone vàng                                               |                    | 1000 Cái/Túi      | Túi  | 100      |         |
| 759 | Đầu cone xanh                                               |                    | 500 Cái/Túi       | Túi  | 10       |         |





Đơn vị:  
Địa chỉ:  
Điện thoại:

Mail:

## BẢO GIÁ

### Kính gửi: Bệnh viện quận Tân Phú

Tên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện quận Tân Phú, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho Vật tư y tế-Hóa chất xét nghiệm như sau:

#### 1. Báo giá Vật tư y tế-Hóa chất xét nghiệm:

| STT | STT theo thông báo chào giá | Danh mục hàng hóa | Tên thương mại hàng hóa | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Qui cách | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) đã có VAT | Thành tiền (VNĐ) | GHI CHÚ |
|-----|-----------------------------|-------------------|-------------------------|---------------|---------------|-------------|----------|----------|-------------------------|------------------|---------|
| 1   |                             |                   |                         |               |               |             |          |          |                         |                  |         |
| 2   |                             |                   |                         |               |               |             |          |          |                         |                  |         |
| n   |                             |                   |                         |               |               |             |          |          |                         |                  |         |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, các tài liệu liên quan của Vật tư y tế-Hóa chất xét nghiệm và các tài liệu theo Mục 2 của Yêu cầu báo giá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá].

#### 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các Vật tư y tế-Hóa chất xét nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

..... ngày.... tháng....năm....  
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))



